



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/09/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09/01/2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27/12/2016).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 333.398.910.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020: 333.398.910.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0236.2212545
- Fax: 0236.2221000
- Website: [www.pc3invest.vn](http://www.pc3invest.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 65 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                         |            |  |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Ngô Tấn Hồng      | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018                           |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018                           |
| • Bà Nguyễn Thị Hương   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018                           |
| • Ông Trần Đăng Hiền    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020                               |
| • Ông Trần Nhất Thắng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020                               |
| • Ông Nguyễn Trọng Vĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020                               |
| • Ông Nguyễn Thanh Lâm  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018<br>Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |
| • Ông Võ Hòa            | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018<br>Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |
| • Ông Phạm Phong        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018<br>Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |

**Ban kiểm soát**

- |                          |            |  |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Minh Hoài   | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018                               |
| • Bà Trần Thị Minh Hà    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020                                   |
| • Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020                                   |
| • Bà Lê Thị Minh Chính   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018<br>Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |
| • Bà Phan Thị Thanh Lý   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018<br>Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                   |                              |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 29/01/2017 |
| • Ông Nguyễn Dương Long | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/11/2018 |
| • Bà Đặng Thị Thu Nga   | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2019 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Lương Minh**

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2021



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 378/2021/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 24/03/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đính kèm từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 07/BCKT/2020-RSMMT ngày 14/02/2020 về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Quốc Hùng – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4573-2018-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>64.152.879.428</b>	<b>50.508.013.870</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>14.105.274.346</b>	<b>16.811.580.232</b>
1. Tiền	111		405.689.886	577.672.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.699.584.460	16.233.907.771
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.965.949.288</b>	<b>17.243.941.661</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.456.924.308	16.533.106.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.200.000	239.429.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	369.824.980	471.405.047
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>433.348.979</b>	<b>1.098.661.910</b>
1. Hàng tồn kho	141		433.348.979	1.098.661.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.648.306.815</b>	<b>10.353.830.067</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	83.632.120	126.260.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.757.046.325	8.560.750.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	807.628.370	1.666.819.022
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>484.481.515.781</b>	<b>512.452.526.055</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>476.154.285.537</b>	<b>498.866.088.772</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	471.100.322.250	493.783.394.269
- Nguyên giá	222		649.825.169.739	646.962.941.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.724.847.489)	(153.179.546.786)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.053.963.287	5.082.694.503
- Nguyên giá	228		5.142.799.409	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.836.122)	(60.104.906)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.451.370.213</b>	<b>6.482.203.272</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.451.370.213	6.482.203.272
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.875.860.031</b>	<b>7.104.234.011</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	1.669.571.024	5.170.661.168
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.206.289.007	1.933.572.843
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>548.634.395.209</b>	<b>562.960.539.925</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>191.669.897.515</b>	<b>207.394.235.751</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.961.292.195</b>	<b>32.438.302.221</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	90.293.327	907.608.859
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.435.944.815	3.465.395.909
3. Phải trả người lao động	314		4.809.102.643	4.281.292.313
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	586.029.384	921.721.221
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.209.781.283	2.812.200.388
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	17.247.328.223	17.247.328.225
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.582.812.520	2.802.755.306
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>157.708.605.320</b>	<b>174.955.933.530</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	157.708.605.320	174.955.933.530
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>356.964.497.694</b>	<b>355.566.304.174</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>356.964.497.694</b>	<b>355.566.304.174</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	1.131.301.456	1.131.301.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	22.469.286.238	21.071.092.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.730.376.067	2.540.786.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.738.910.171	18.530.306.167
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>548.634.395.209</b>	<b>562.960.539.925</b>

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Huỳnh Thị Thùy Dương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	101.558.759.609	98.372.330.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		101.558.759.609	98.372.330.448
4. Giá vốn hàng bán	11	21	50.876.609.356	51.074.880.943
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>50.682.150.253</b>	<b>47.297.449.505</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	879.415.137	465.587.269
7. Chi phí tài chính	22	23	16.482.236.045	17.859.120.083
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	16.475.873.510	17.857.147.389
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.164.166.240	10.834.440.356
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>23.915.163.105</b>	<b>19.069.476.335</b>
11. Thu nhập khác	31		412.722.550	4.426.539.560
12. Chi phí khác	32	25	3.580.637.206	4.375.595.060
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(3.167.914.656)</b>	<b>50.944.500</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>20.747.248.449</b>	<b>19.120.420.835</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.008.338.278	590.114.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>19.738.910.171</b>	<b>18.530.306.167</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	592	506
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	592	506

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Huỳnh Thị Thùy Dương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.747.248.449	19.120.420.835
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	25.703.876.914	25.367.351.344
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.247.556	372.862
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	2.094.244.738	(463.987.437)
- Chi phí lãi vay	06	23	16.475.873.510	17.857.147.389
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		65.022.491.167	61.881.304.993
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.071.250.017)	(594.713.731)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	392.596.767	(160.120.566)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.094.287.763	(7.862.734.115)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13	3.543.718.413	(3.422.556.204)
- Tiền lãi vay đã trả	14	16,23	(16.532.467.320)	(17.852.221.934)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(149.147.626)	(2.602.441.565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	40.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.890.713.937)	(3.369.002.681)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.409.515.210</b>	<b>26.057.514.197</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11,12	(4.353.091.963)	(16.601.677.312)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	10	454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(27.741.047.890)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	17.741.047.890	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,22	927.266.590	394.852.816
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.425.370.828)</b>	<b>(21.206.824.496)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	12.849.480.000	30.351.725.728
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(30.096.808.212)	(28.754.169.436)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19d	(16.441.874.500)	(90.766.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(33.689.202.712)</b>	<b>1.506.790.192</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.705.058.330)</b>	<b>6.357.479.893</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	16.811.580.232	10.454.473.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(1.247.556)	(372.862)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>14.105.274.346</b>	<b>16.811.580.232</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Lương Minh

Đặng Thị Thu Nga

Huỳnh Thị Thùy Dương

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/09/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09/01/2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27/12/2016).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyên giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum (Địa chỉ: Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị (Địa chỉ: Thôn Húc Nghi, Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam).

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pône thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5

**4.7 Tài sản cố định vô hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Quyền sử dụng đất***

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 10

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp phân bổ theo đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là lãi vay dự trả và các khoản chi phí khác.

### 4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong năm tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.18 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăk Pône Tỉnh Kon Tum áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2010 đến năm 2024), trong đó được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
  - ✓ Trong năm 2020 Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020		01/01/2020	
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		103.881.949		100.692.470
- Tiền gửi ngân hàng		301.807.937		476.979.991
+ VND		298.918.801		188.420.288
+ USD	125,56	2.889.136	12.475,56	288.559.703
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		13.699.584.460		16.233.907.771
+ VND		13.415.410.960		16.233.907.771
+ USD	12.350,00	284.173.500		-
<b>Cộng</b>		<b>14.105.274.346</b>		<b>16.811.580.232</b>

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		15.000.000.000		5.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>15.000.000.000</b>		<b>5.000.000.000</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bên liên quan)		24.456.924.308		16.533.106.814
<b>Cộng</b>		<b>24.456.924.308</b>		<b>16.533.106.814</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	24.046.454	-	76.763.375	-
Phải thu khác	345.778.526	-	394.641.672	-
<b>Cộng</b>	<b>369.824.980</b>	<b>-</b>	<b>471.405.047</b>	<b>-</b>

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	433.348.979	-	1.098.661.910	-
<b>Cộng</b>	<b>433.348.979</b>	<b>-</b>	<b>1.098.661.910</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2020.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	405.573.211.607	224.563.725.743	15.779.690.737	510.812.968	535.500.000	646.962.941.055
Mua sắm trong năm	-	-	-	108.500.000	-	108.500.000
Đ/tư XD/CB h/thành	-	2.131.052.455	-	-	-	2.131.052.455
Phân loại lại	21.806.426.496	(21.806.426.496)	-	-	-	-
Điều chỉnh quyết toán	840.352.216	(87.830.992)	-	-	-	752.521.224
Tỷ, nhượng bán	-	-	-	129.844.995	-	129.844.995
<b>Số cuối năm</b>	<b>428.219.990.319</b>	<b>204.800.520.710</b>	<b>15.779.690.737</b>	<b>489.467.973</b>	<b>535.500.000</b>	<b>649.825.169.739</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	70.842.449.692	74.467.148.118	7.248.332.571	291.391.405	330.225.000	153.179.546.786
Khấu hao trong năm	13.808.968.986	11.187.405.673	478.901.041	92.769.998	107.100.000	25.675.145.698
Phân loại lại	1.522.844.634	(1.522.844.634)	-	-	-	-
Tỷ, nhượng bán	-	-	-	129.844.995	-	129.844.995
<b>Số cuối năm</b>	<b>86.174.263.312</b>	<b>84.131.709.157</b>	<b>7.727.233.612</b>	<b>254.316.408</b>	<b>437.325.000</b>	<b>178.724.847.489</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	334.730.761.915	150.096.577.625	8.531.358.166	219.421.563	205.275.000	493.783.394.269
<b>Số cuối năm</b>	<b>342.045.727.007</b>	<b>120.668.811.553</b>	<b>8.052.457.125</b>	<b>235.151.565</b>	<b>98.175.000</b>	<b>471.100.322.250</b>

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 1.310.774.270 đồng.
- Không có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết và đang chờ thanh lý tại ngày 31/12/2020.
- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 301.968.685.011 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất (* VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	285.105.773	4.857.693.636	5.142.799.409
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>285.105.773</b>	<b>4.857.693.636</b>	<b>5.142.799.409</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	60.104.906	-	60.104.906
Khấu hao trong năm	28.731.216	-	28.731.216
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>88.836.122</b>	<b>-</b>	<b>88.836.122</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	225.000.867	4.857.693.636	5.082.694.503
<b>Số cuối năm</b>	<b>196.269.651</b>	<b>4.857.693.636</b>	<b>5.053.963.287</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, Khu Đầu tư Sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CH 636281 được Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cấp ngày 11/10/2017.

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 33.333.653 đồng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
Dự án thủy điện Đăk Pône NMTĐ hồ A - Hạng mục: Nâng đập hồ A và NMTĐ hồ B	2.141.436.917	1.411.292.208
Biệt thự PC3-INVEST	158.905.127	158.905.127
Dự án nhà máy Điện gió Tân Lập	2.029.789.258	1.899.436.985
Chương trình EPR	121.238.911	-
Dự án thủy điện Sông Tranh 5	-	2.900.248.952
Hệ thống kết nối SCADA nhà máy thủy điện Đăk Pône	-	112.320.000
<b>Cộng</b>	<b>4.451.370.213</b>	<b>6.482.203.272</b>

**13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí kiểm định, bảo hiểm, chi phí khác	83.632.120	126.260.389
<b>Cộng</b>	<b>83.632.120</b>	<b>126.260.389</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	474.083.637	321.788.098
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí khác	1.195.487.387	4.848.873.070
<b>Cộng</b>	<b>1.669.571.024</b>	<b>5.170.661.168</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Nhị Hà	43.222.300	-
Các đối tượng khác	47.071.027	907.608.859
<b>Cộng</b>	<b>90.293.327</b>	<b>907.608.859</b>

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế Giá trị gia tăng	3.263.677	2.118.212.587	9.954.006.545	8.384.767.171	3.263.677	3.687.451.961
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.663.555.345	-	1.008.338.278	149.147.626	804.364.693	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	40.137.940	812.985.979	838.258.236	-	14.865.683
Thuế tài nguyên	-	942.915.174	7.798.894.537	7.099.237.511	-	1.642.572.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.362.500	2.362.500	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	364.130.208	4.426.599.613	3.699.674.850	-	1.091.054.971
<b>Cộng</b>	<b>1.666.819.022</b>	<b>3.465.395.909</b>	<b>24.009.187.452</b>	<b>20.179.447.894</b>	<b>807.628.370</b>	<b>6.435.944.815</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay dự trả	289.187.281	345.781.091
Chi phí khác	296.842.103	575.940.130
<b>Cộng</b>	<b>586.029.384</b>	<b>921.721.221</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
Cổ tức phải trả	2.893.065.500	2.664.994.500
Phải trả khác	316.715.783	147.205.888
<b>Cộng</b>	<b>3.209.781.283</b>	<b>2.812.200.388</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	12.849.480.000	12.849.480.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	-	12.849.480.000	12.849.480.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.247.328.225	17.247.328.210	17.247.328.212	17.247.328.223
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*)	17.247.328.225	17.247.328.210	17.247.328.212	17.247.328.223
<b>Cộng</b>	<b>17.247.328.225</b>	<b>30.096.808.210</b>	<b>30.096.808.212</b>	<b>17.247.328.223</b>

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*)	192.203.261.755	-	17.247.328.212	174.955.933.543
<b>Cộng</b>	<b>192.203.261.755</b>	<b>-</b>	<b>17.247.328.212</b>	<b>174.955.933.543</b>
<b>Trong đó</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 kỳ	17.247.328.225			17.247.328.223
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>174.955.933.530</b>			<b>157.708.605.320</b>

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
- Thời hạn ân hạn gốc: 39 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 05 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác). Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản ước tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	37.460.036.551	341.666.998.007
Tăng trong năm	30.288.250.000	-	-	18.530.306.167	48.818.556.167
Giảm trong năm	-	-	-	34.919.250.000	34.919.250.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>333.398.910.000</b>	<b>(35.000.000)</b>	<b>1.131.301.456</b>	<b>21.071.092.718</b>	<b>355.566.304.174</b>
Số dư tại 01/01/2020	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	21.071.092.718	355.566.304.174
Tăng trong năm	-	-	-	19.738.910.171	19.738.910.171
Giảm trong năm	-	-	-	18.340.716.651	18.340.716.651
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>333.398.910.000</b>	<b>(35.000.000)</b>	<b>1.131.301.456</b>	<b>22.469.286.238</b>	<b>356.964.497.694</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	246.989.600.000	246.989.600.000
Các cổ đông khác	86.409.310.000	86.409.310.000
<b>Cộng</b>	<b>333.398.910.000</b>	<b>333.398.910.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.339.891	33.339.891
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	21.071.092.718	37.460.036.551
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	19.738.910.171	18.530.306.167
Phân phối lợi nhuận	18.340.716.651	34.919.250.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	18.340.716.651	34.919.250.000
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	154.193.150	522.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.516.578.001	4.109.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	16.669.945.500	30.288.250.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>22.469.286.238</b>	<b>21.071.092.718</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020.

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán điện thương phẩm	101.556.941.427	98.372.330.448
Doanh thu khác	1.818.182	-
<b>Cộng</b>	<b>101.558.759.609</b>	<b>98.372.330.448</b>

**21. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn điện thương phẩm	50.876.609.356	51.074.880.943
<b>Cộng</b>	<b>50.876.609.356</b>	<b>51.074.880.943</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	874.549.669	463.987.437
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.865.468	1.599.832
<b>Cộng</b>	<b>879.415.137</b>	<b>465.587.269</b>

**23. Chi phí tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	16.475.873.510	17.857.147.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.362.535	1.972.694
<b>Cộng</b>	<b>16.482.236.045</b>	<b>17.859.120.083</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lương bộ phận quản lý	7.088.284.848	6.541.143.488
Các khoản khác	4.075.881.392	4.293.296.868
<b>Cộng</b>	<b>11.164.166.240</b>	<b>10.834.440.356</b>

**25. Chi phí khác**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí gia cố bộ máy phát H1	166.768.000	-
Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án Thủy điện Sông Tranh 5 - Chi phí không hình thành tài sản	3.194.034.185	-
Các khoản khác	219.835.021	4.375.595.060
<b>Cộng</b>	<b>3.580.637.206</b>	<b>4.375.595.060</b>

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.747.248.449	19.120.420.835
- Lợi nhuận chính của Nhà máy Đăk Pône	35.732.448.573	36.615.580.391
- Lợi nhuận chính của Nhà máy Đa Krông 1	(2.078.143.832)	(8.302.108.858)
- Lợi nhuận hoạt động khác của Văn phòng Công ty	(12.907.056.292)	(9.193.050.698)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.631.520.189	1.467.627.398
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	4.768.879.194	1.467.627.398
+ Tại nhà máy Đăk Pône	163.301.735	187.885.232
+ Tại nhà máy Đa Krông 1	481.178.798	506.028.164
+ Tại Văn phòng công ty	4.001.084.681	773.714.002
+ Chi phí đã tính thuế theo biên bản kiểm toán Nhà nước (tại văn phòng Công ty) (*)	123.313.980	-
- Điều chỉnh giảm (Thu nhập đã tính thuế theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Văn phòng Công ty) (*)	137.359.005	-
Tổng thu nhập chịu thuế	25.378.768.638	20.588.048.233
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đăk Pône	35.895.750.308	36.803.465.623
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đa Krông 1	(1.596.965.034)	(7.796.080.694)
- Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty	(8.920.016.636)	(8.419.336.696)
Thuế TNDN được miễn giảm	1.649.619.962	1.029.402.412
- Thuế được giảm của Nhà máy Đăk Pône (50%)	1.268.938.432	1.029.402.412
- Thuế được giảm theo NQ116/2020/QH14 (**)	380.681.530	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.008.338.278</b>	<b>590.114.668</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	888.256.903	1.029.402.412
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (*)	120.081.375	(439.287.744)

(\*) Thực hiện điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 46/TB-KTNN ngày 13/01/2021 của Kiểm toán Nhà nước.

(\*\*) Là doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 theo quy định Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.738.910.171	18.530.306.167
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.670.771.151)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng BĐH)	-	1.670.771.151
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.738.910.171	16.859.535.016
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.339.891	33.339.891
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu @</b>	<b>592</b>	<b>506</b>

@ Lãi cơ bản trên và suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này năm 2020). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 đã được điều chỉnh lại do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã phê duyệt số liệu chính thức của quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.448.182.896	767.568.002
Chi phí nhân công	14.583.134.727	14.343.614.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.612.283.938	25.367.351.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.230.387.793	1.386.915.233
Chi phí khác bằng tiền	19.166.786.242	20.043.871.744
<b>Cộng</b>	<b>62.040.775.596</b>	<b>61.909.321.299</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Báo cáo bộ phận**

Khu vực địa lý	Văn phòng		Chi nhánh Kon Tum		Chi nhánh Quảng Trị		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	1.818.182	-	61.701.405.966	63.261.133.687	39.855.535.461	35.111.196.761	101.558.759.609	98.372.330.448
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu tài chính	879.341.960	465.564.094	23.968	11.432	25.208.609.396	25.127.509.292	50.876.609.356	51.074.880.943
Chi phí tài chính	102.652.759	7.592.694	-	-	16.379.583.286	17.851.527.389	879.415.137	465.587.269
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.387.764.352	9.654.826.098	369.144.949	698.193.077	407.256.939	481.421.181	16.482.236.045	17.859.120.083
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(9.609.256.969)</b>	<b>(9.196.854.698)</b>	<b>35.664.285.025</b>	<b>36.615.580.391</b>	<b>(2.139.864.951)</b>	<b>(8.349.249.358)</b>	<b>23.915.163.105</b>	<b>19.069.476.335</b>
Thu nhập khác	181.082.545	4.379.399.060	-	-	231.640.005	47.140.500	412.722.550	4.426.539.560
Chi phí khác	3.478.881.868	4.375.595.060	(68.163.548)	-	169.918.886	-	3.580.637.206	4.375.595.060
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(3.297.799.323)</b>	<b>3.804.000</b>	<b>68.163.548</b>	<b>-</b>	<b>61.721.119</b>	<b>47.140.500</b>	<b>(3.167.914.656)</b>	<b>50.944.500</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(12.907.056.292)</b>	<b>(9.193.050.698)</b>	<b>35.732.448.573</b>	<b>36.615.580.391</b>	<b>(2.078.143.832)</b>	<b>(8.302.108.858)</b>	<b>20.747.248.449</b>	<b>19.120.420.835</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	1.008.338.278	590.114.668	-	-	-	-	1.008.338.278	590.114.668
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>(13.915.394.570)</b>	<b>(9.783.165.366)</b>	<b>35.732.448.573</b>	<b>36.615.580.391</b>	<b>(2.078.143.832)</b>	<b>(8.302.108.858)</b>	<b>19.738.910.171</b>	<b>18.530.306.167</b>
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Tài sản cố định hữu hình	544.172.411	493.309.742.491	168.443.249.201	314.155.831	302.112.900.638	159.495.947	471.100.322.250	493.783.394.269
- Nguyên giá	2.142.699.977	645.800.366.895	305.942.389.364	985.967.840	341.740.080.398	176.606.320	649.825.169.739	646.962.941.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.598.527.566)	(152.490.624.404)	(137.499.140.163)	(671.812.009)	(39.627.179.760)	(17.110.373)	(178.724.847.489)	(153.179.546.786)
Tài sản cố định vô hình	5.014.615.358	5.038.971.962	39.347.929	43.722.541	-	-	5.053.963.287	5.082.694.503
- Nguyên giá	5.099.053.349	5.099.053.349	43.746.060	43.746.060	-	-	5.142.799.409	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	(84.437.991)	(60.081.387)	(4.398.131)	(23.519)	-	-	(88.836.122)	(60.104.906)
Phải thu khách hàng	-	-	13.748.375.066	9.699.357.840	10.708.549.242	6.833.748.974	24.456.924.308	16.533.106.814
Phải trả người bán	45.247.777	687.165.208	23.760.000	176.767.499	21.285.550	43.676.152	90.293.327	907.608.859

(\*) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp được tính và khai thuế tập trung tại Văn phòng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	90.293.327	-	90.293.327
Chi phí phải trả	586.029.384	-	586.029.384
Vay và nợ thuê tài chính	17.247.328.223	157.708.605.320	174.955.933.543
Phải trả khác	3.209.781.283	-	3.209.781.283
<b>Cộng</b>	<b>21.133.432.217</b>	<b>157.708.605.320</b>	<b>178.842.037.537</b>

  

<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	907.608.859	-	907.608.859
Chi phí phải trả	921.721.221	-	921.721.221
Vay và nợ thuê tài chính	17.247.328.225	174.955.933.530	192.203.261.755
Phải trả khác	2.812.200.388	-	2.812.200.388
<b>Cộng</b>	<b>21.888.858.693</b>	<b>174.955.933.530</b>	<b>196.844.792.223</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.105.274.346	-	14.105.274.346
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Phải thu khách hàng	24.456.924.308	-	24.456.924.308
Phải thu khác	369.824.980	-	369.824.980
<b>Cộng</b>	<b>53.932.023.634</b>	<b>-</b>	<b>53.932.023.634</b>

  

<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.811.580.232	-	16.811.580.232
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	16.533.106.814	-	16.533.106.814
Phải thu khác	471.405.047	-	471.405.047
<b>Cộng</b>	<b>38.816.092.093</b>	<b>-</b>	<b>38.816.092.093</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Cùng chung công ty mẹ

**b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:**

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Bán điện	101.556.941.427	98.372.330.448
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua hàng	1.387.097.636	-

**c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát		1.331.132.812	1.543.183.008
- Ông Ngô Tấn Hồng	Chủ tịch HĐQT	489.038.282	574.485.468
- Ông Nguyễn Lương Minh	Thành viên HĐQT	77.050.500	179.167.476
- Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	77.050.500	114.367.476
- Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên HĐQT	38.778.500	21.217.500
- Ông Võ Hòa	Thành viên HĐQT	38.778.500	21.217.500
- Ông Phạm Phong	Thành viên HĐQT	38.778.500	93.179.976
- Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên HĐQT	38.272.000	93.179.976
- Ông Trần Nhất Thắng	Thành viên HĐQT	38.272.000	93.179.976
- Ông Nguyễn Trọng Vĩnh	Thành viên HĐQT	38.272.000	-
- Ông Nguyễn Minh Hoài	Trưởng ban kiểm soát	306.087.170	251.249.220
- Bà Lê Thị Minh Chính	Kiểm soát viên	37.105.430	50.969.220
- Bà Phan Thị Thanh Lý	Kiểm soát viên	37.105.430	50.969.220
- Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng	Kiểm soát viên	38.272.000	-
- Bà Trần Thị Minh Hà	Kiểm soát viên	38.272.000	-
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		1.066.191.948	1.090.691.535
- Ông Nguyễn Lương Minh	Tổng Giám đốc	470.401.738	488.383.601
- Ông Nguyễn Dương Long	Phó Tổng Giám đốc	304.795.105	313.023.367
- Ông Phạm Sĩ Huân	Phó Tổng Giám đốc	290.995.105	289.284.567

**32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 46/TB-KTNN ngày 13/01/2021 của Kiểm toán Nhà nước như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	01/01/2020	01/01/2020	
	Trình bày lại		
	VND	VND	
Giá trị hao mòn lũy kế (Tài sản cố định hữu hình)	(153.179.546.786)	(155.342.344.027)	2.162.797.241
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.071.092.718	18.908.295.477	2.162.797.241
- LNST chưa phân phối l.kế đến cuối kỳ trước	2.540.786.551	377.989.310	2.162.797.241
- LNST chưa phân phối kỳ này	18.530.306.167	18.530.306.167	-

Hạch toán giảm giá trị khấu hao lũy kế của Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 (số tiền: 2.162.797.241 đồng) do năm 2019 đã điều chỉnh hồi tố sai số liệu của Báo cáo tài chính năm 2018. Ảnh hưởng của bút toán này làm chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” của Tài sản cố định hữu hình và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 01/01/2020 của Bảng cân đối kế toán cùng tăng 2.162.797.241 đồng.

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Lương Minh**

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**Kế toán trưởng**
**Đặng Thị Thu Nga****Người lập biểu**
**Huỳnh Thị Thùy Dương**